



VƯƠNG
ĐẮC
HÙNG

Digitally signed by VƯƠNG ĐẮC
HÙNG

DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hà Đông,
o=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4,
ou=Tài Chính - Kế Toán, title=Kế toán
trưởng, cn=VƯƠNG ĐẮC HÙNG,
0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:11
1243854

Date: 2018.03.14 11:04:14 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13/05/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 103.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2017: 103.000.000.000 đồng

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.22253465
- Fax: (84) 24.22253467
- Website: www.songda4.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.466 người. Trong đó nhân viên quản lý 252 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Văn Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Ông Hồ Sỹ Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 03/05/2017 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013 |
| • Ông Phan Xuân Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Tiến Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/11/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trương Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Bà Phạm Thị Cao Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Bà Triệu Thị Thu Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/11/2016 |
|------------------------|---------------|--------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phạm Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2016
• Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2017
• Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/09/2017
• Ông Nguyễn Tiến Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/06/2016
• Ông Vương Đắc Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 204/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/02/2018, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2018


Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.033.535.649.642	852.697.014.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.285.462.483	12.539.028.349
1. Tiền	111	5	13.285.462.483	12.539.028.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		656.094.094.904	515.323.187.210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	633.740.566.299	482.282.994.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.015.393.944	27.366.441.099
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.528.646.278	3.528.646.278
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	6.653.781.340	5.989.398.345
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.844.292.957)	(3.844.292.957)
IV. Hàng tồn kho	140	11	353.701.619.725	313.287.181.710
1. Hàng tồn kho	141		353.701.619.725	313.287.181.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.454.472.530	11.547.617.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.066.437.406	1.747.054.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.388.035.124	9.800.563.204
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.388.201.379	227.612.950.889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.113.633.094	1.350.133.094
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.113.633.094	1.350.133.094
II. Tài sản cố định	220		193.505.988.711	197.014.163.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	193.505.988.711	197.014.163.097
- Nguyên giá	222		525.689.152.354	508.453.650.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.183.163.643)	(311.439.487.778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		454.090.909	233.338.934
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	454.090.909	233.338.934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	8.082.208.037	8.186.529.937
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.363.071.963)	(2.258.750.063)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.232.280.628	20.828.785.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	28.232.280.628	20.828.785.827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.264.923.851.021	1.080.309.965.840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.085.991.259.117	927.485.541.124
I. Nợ ngắn hạn	310		997.445.400.255	833.763.932.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	170.302.971.435	148.748.670.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	115.675.714.626	123.720.390.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.676.759.670	10.065.956.746
4. Phải trả người lao động	314		28.487.639.534	27.368.356.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	35.551.541.134	30.093.509.954
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	40.887.697.826	13.705.157.644
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	588.857.502.482	479.244.978.974
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.573.548	816.911.445
II. Nợ dài hạn	330		88.545.858.862	93.721.608.628
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	88.545.858.862	93.721.608.628
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.932.591.904	152.824.424.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	178.932.591.904	152.824.424.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.312.526.753	1.312.526.753
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	30.111.483.814	22.992.136.687
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	44.508.581.337	25.519.761.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	15.961.818.246	511.818.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	28.546.763.091	25.007.943.030
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.264.923.851.021	1.080.309.965.840



Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2018

Kế toán trưởng


Vương Đức Hùng

Người lập biểu


Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	868.572.141.092	818.215.560.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		868.572.141.092	818.215.560.291
4. Giá vốn hàng bán	11	24	727.835.256.632	683.993.198.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		140.736.884.460	134.222.362.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	484.640.917	394.676.394
7. Chi phí tài chính	22	26	48.077.163.079	46.464.186.923
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.656.613.514	41.569.238.100
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	59.896.725.745	56.753.545.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.247.636.553	31.399.306.471
11. Thu nhập khác	31	28	481.249.201	1.170.550.996
12. Chi phí khác	32	29	1.080.053.998	1.790.577.531
13. Lợi nhuận khác	40		(598.804.797)	(620.026.535)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.648.831.756	30.779.279.936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.102.068.665	5.771.336.906
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28.546.763.091	25.007.943.030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.772	2.191
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.772	2.191



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2018

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.648.831.756	30.779.279.936
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	25.685.547.039	24.767.483.610
- Các khoản dự phòng	03		104.321.900	3.013.361.534
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(191.725.971)	767.116.434
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(761.436.873)	(807.030.443)
- Chi phí lãi vay	06	26	47.656.613.514	41.569.238.100
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		105.142.151.365	100.089.449.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(138.853.555.470)	(99.403.353.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.414.438.015)	(43.728.940.760)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56.684.384.910	39.216.506.652
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.943.629.704)	(13.872.203.700)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19, 20, 26	(48.061.513.395)	(40.754.623.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.239.160.701)	(6.869.988.536)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.249.933.800)	(2.093.209.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.935.694.810)	(67.416.362.258)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(24.754.114.363)	(40.346.439.273)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3.045.263.637	422.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9a, 25	24.590.802	101.864.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.684.259.924)	(39.821.847.559)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		719.833.117.165	602.296.980.480
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(615.208.014.233)	(519.517.444.346)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20, 22e	(258.702.770)	(22.802.549.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		104.366.400.162	59.976.986.694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		746.445.428	(47.261.223.123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.539.028.349	59.800.216.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.294)	34.923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	13.285.462.483	12.539.028.349


Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiên Dũng

Kế toán trưởng


Vương Đức Hùng

Người lập biểu


Nguyễn Văn Thạo

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2018

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 5106/QĐ-BTC ngày 29/12/2016.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	6.302.829.138	2.623.423.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.982.633.345	9.915.604.983
Cộng	13.285.462.483	12.539.028.349

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	182.992.119.779	170.752.940.836
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	38.472.837.889	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	114.223.723.727	42.213.704.023
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	37.109.071.205	23.417.216.514
Công ty TNHH Hà Thành	38.884.613.829	45.645.119.320
Các đối tượng khác	222.058.199.870	200.254.013.752
Cộng	633.740.566.299	482.282.994.445

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	182.992.119.779	170.752.940.836
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	10.238.303.573	20.160.929.299
Tổng Công ty Sông Đà	14.915.000.615	14.280.926.124
Công ty CP Sông Đà 6	30.023.420.559	710.508.556
Các đối tượng khác	17.053.670.756	21.093.052.276
Cộng	255.222.515.282	226.998.357.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	1.405.358.401	9.803.382.120
Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	5.184.518.792	5.003.298.357
Công ty CP Sông Đà 10.9	2.811.754.920	-
Các đối tượng khác	6.613.761.831	12.559.760.622
Cộng	16.015.393.944	27.366.441.099

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	3.528.646.278	3.528.646.278
Cộng	3.528.646.278	3.528.646.278

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.151.824.153		3.588.389.195	
Ký cược, ký quỹ	-		4.500.000	
Phải thu lãi cho vay	1.151.514.902		883.190.758	
- Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	1.151.514.902		883.190.758	-
Phải thu khác	1.350.442.285	526.659.700	1.513.318.392	526.659.700
- Nông trường Bình Giáo	526.659.700	526.659.700	526.659.700	526.659.700
- Phải thu người lao động	401.349.463		347.935.016	
- Các khoản phải thu khác	422.433.122		638.723.676	
Cộng	6.653.781.340	526.659.700	5.989.398.345	526.659.700

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.113.633.094	-	1.350.133.094	-
Ký quỹ BL CT TĐ Nậm Na 1	874.333.094		1.074.333.094	
Đảm bảo thực hiện HĐ điện lực	-		273.000.000	
Tiền cược vỏ chai oxy	201.200.000		-	
Tiền điện thoại	-		3.000.000	
Phải thu khác	38.100.000	-	-	-
Cộng	1.113.633.094	-	1.350.133.094	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.844.292.957	3.844.292.957
- Từ 3 năm trở lên	3.844.292.957	3.844.292.957
Cộng	3.844.292.957	3.844.292.957

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	249.009.098	-	448.849.727	-
Nguyên liệu, vật liệu	42.440.322.592	-	30.709.361.327	-
Công cụ, dụng cụ	4.787.960.333	-	2.937.258.878	-
Chi phí SX, KD dở dang	306.224.327.702	-	279.191.711.778	-
Cộng	353.701.619.725	-	313.287.181.710	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	1.927.112.121	1.497.469.978
Coppha các loại	69.860.002	-
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	69.465.283	249.584.500
Cộng	2.066.437.406	1.747.054.478

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	1.475.273.409	229.728.041
Coppha các loại	18.798.966.270	12.714.217.978
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.786.283.239	5.164.686.580
Nhà lắp ghép	1.930.393.717	2.674.869.137
Chi phí vận chuyển	903.874.999	-
Chi phí thuê nghiền cát	-	45.284.091
Chi phí bảo lãnh	337.488.995	-
Cộng	28.232.280.628	20.828.785.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	175.540.443.993	271.005.228.523	61.475.180.632	432.797.727	508.453.650.875
Mua sắm trong năm	5.615.803.454	12.072.136.365	7.066.174.544		24.754.114.363
T/lý, nhượng bán	2.631.566.000	1.872.164.900	3.014.881.984		7.518.612.884
Số cuối năm	<u>178.524.681.447</u>	<u>281.205.199.988</u>	<u>65.526.473.192</u>	<u>432.797.727</u>	<u>525.689.152.354</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	66.462.017.438	211.930.682.167	32.658.832.114	387.956.059	311.439.487.778
Khấu hao trong năm	7.159.337.532	12.852.311.612	5.652.764.563	21.133.332	25.685.547.039
T/lý, nhượng bán	54.824.290	1.872.164.900	3.014.881.984		4.941.871.174
Số cuối năm	<u>73.566.530.680</u>	<u>222.910.828.879</u>	<u>35.296.714.693</u>	<u>409.089.391</u>	<u>332.183.163.643</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	109.078.426.555	59.074.546.356	28.816.348.518	44.841.668	197.014.163.097
Số cuối năm	<u>104.958.150.767</u>	<u>58.294.371.109</u>	<u>30.229.758.499</u>	<u>23.708.336</u>	<u>193.505.988.711</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 175.487.676.096 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 187.364.587.332 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa lớn	454.090.909	233.338.934
- Máy phát điện 250 KVA	454.090.909	-
- Cầu trục Sumitomo	-	89.961.142
- Trạm trộn BM 60	-	143.377.792
Cộng	<u>454.090.909</u>	<u>233.338.934</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2017		01/01/2017	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			10.445.280.000	2.363.071.963	10.445.280.000	2.258.750.063
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	13,92%	1.044.528	10.445.280.000	2.363.071.963	10.445.280.000	2.258.750.063
Cộng			10.445.280.000	2.363.071.963	10.445.280.000	2.258.750.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP THT Hoàng Long	4.945.422.010	2.503.235.420
Xí nghiệp Sông Đà 208	36.866.841.931	36.866.841.931
Công ty TNHH TMDV Hoàng Anh	10.928.054.500	1.723.751.680
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	6.373.571.644	204.000.000
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	12.839.499.347	14.277.014.105
Các đối tượng khác	98.349.582.003	93.173.827.669
Cộng	170.302.971.435	148.748.670.805

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Sông Đà 3	1.697.729.407	-
Công ty CP Sông Đà 5	348.760.690	2.646.822.650
Công ty CP Sông Đà 2	1.166.889.059	-
Cộng	3.213.379.156	2.646.822.650

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sovico Quảng Ngãi	33.171.336.498	47.730.819.000
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	1.702.992.000	20.902.992.000
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	18.489.879.649	20.676.940.161
Công ty CP Xây lắp Điện 1	34.000.376.049	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đông Á	27.725.798.430	11.007.975.989
Công ty TNHH Hà Thành	-	20.918.799.600
Các đối tượng khác	585.332.000	2.482.863.464
Cộng	115.675.714.626	123.720.390.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	6.775.299.662	27.898.455.587	22.725.253.900	11.948.501.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.712.772.756	4.102.068.665	5.239.160.701	1.575.680.720
Thuế thu nhập cá nhân	148.659.091	922.712.848	649.735.761	421.636.178
Thuế tài nguyên	310.994.514	4.369.782.995	1.738.447.701	2.942.329.808
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.752.473.345	1.462.584.345	289.889.000
Các loại thuế khác	115.481.683	215.120.312	66.237.780	264.364.215
Phí và lệ phí	2.749.040	231.609.360	-	234.358.400
Cộng	10.065.956.746	39.492.223.112	31.881.420.188	17.676.759.670

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí vật tư, ca máy công trình	34.294.564.746	27.380.102.502
- Công trình Thủy điện Nậm Na	2.674.444.290	2.322.618.098
- Công trình Thủy điện Xêkaman 1	-	5.276.311.705
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	6.114.514.559	5.045.247.804
- Công trình Thủy điện Thành Sơn	9.546.666.000	7.063.968.219
- Công trình Thủy điện Trung Thu	-	5.010.377.180
- Công trình Thủy điện Đắk Pô Cồ	-	2.661.579.496
- Công trình Thủy điện Sơn Tây	5.064.758.028	-
- Công trình Thủy điện Mông Ân	10.894.181.869	-
Chi phí lãi vay	1.056.976.388	1.399.286.452
Các khoản trích trước khác	200.000.000	1.314.121.000
Cộng	35.551.541.134	30.093.509.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	1.306.939.072	1.106.164.839
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.276.204.991	1.623.731.082
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	258.702.770
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	237.183.534	299.773.351
Phải trả khác	36.067.370.229	10.416.785.602
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	2.499.030.200	1.674.694.367
Công ty CP Hùng Sơn	1.465.182.992	882.735.468
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	19.570.519.054	-
Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	5.158.240.603	-
Tiền thuế TNCN thực hiện Công trình tại Lào	114.019.002	68.641.013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.260.378.378	7.790.714.754
Cộng	40.887.697.826	13.705.157.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	461.206.063.446	707.546.117.165	593.983.207.824	574.768.972.787
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	283.628.236.232	428.994.930.103	337.457.180.668	375.165.985.667
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	79.983.812.989	94.511.832.942	94.496.012.116	79.999.633.815
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	97.594.014.225	184.039.354.120	162.030.015.040	119.603.353.305
Vay dài hạn đến hạn trả	18.038.915.528	17.278.777.226	21.229.163.059	14.088.529.695
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	9.054.000.000	2.290.030.000	9.054.000.000	2.290.030.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.270.000.000	585.000.000	1.270.000.000	585.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	4.368.000.000	10.916.600.000	7.558.200.000	7.726.400.000
- Tổng Công ty Sông Đà	1.410.915.528	1.551.147.226	1.410.963.059	1.551.099.695
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	1.936.000.000	1.936.000.000	1.936.000.000	1.936.000.000
Cộng	479.244.978.974	724.824.894.391	615.212.370.883	588.857.502.482

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	111.760.524.156	12.287.000.000	21.413.135.599	102.634.388.557
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	10.844.030.000	1.707.000.000	9.054.000.000	3.497.030.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	2.050.000.000	4.860.000.000	1.270.000.000	5.640.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (iii)	25.632.800.000	5.720.000.000	7.558.200.000	23.794.600.000
- Tổng Công ty Sông Đà (iv)	65.959.494.156	-	1.594.935.599	64.364.558.557
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (v)	7.274.200.000	-	1.936.000.000	5.338.200.000
Cộng	111.760.524.156	12.287.000.000	21.413.135.599	102.634.388.557
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	18.038.915.528			14.088.529.695
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.721.608.628			88.545.958.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm đến hết 25/07/2013, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 54 tháng do Ngân hàng BIDV thông báo theo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,2%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua 1 xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/07/2017. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/09/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

- (ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 ngày 10/06/2016 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2016 của Công ty; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SD4 ngày 4/3/2016 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06QĐ/HĐQT ngày 23/2/16; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
Vay dài hạn	64.364.558.557	65.959.494.156
- Tổng Công ty Sông Đà	64.364.558.557	65.959.494.156
Cộng	64.364.558.557	65.959.494.156
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.551.099.695	1.410.915.528

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	103.000.000.000	1.312.526.753	12.868.645.514	35.727.334.013
Tăng trong năm	-	-	10.123.491.173	25.007.943.030
Giảm trong năm	-	-	-	35.215.515.767
Số dư tại 31/12/2016	103.000.000.000	1.312.526.753	22.992.136.687	25.519.761.276
Số dư tại 01/01/2017	103.000.000.000	1.312.526.753	22.992.136.687	25.519.761.276
Tăng trong năm	-	-	7.119.347.127	28.546.763.091
Giảm trong năm	-	-	-	9.557.943.030
Số dư tại 31/12/2017	103.000.000.000	1.312.526.753	30.111.483.814	44.508.581.337

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25.519.761.276	35.727.334.013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	28.546.763.091	25.007.943.030
Phân phối lợi nhuận	9.557.943.030	35.215.515.767
- Phân phối lợi nhuận năm trước	9.557.943.030	35.215.515.767
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	7.119.347.127	10.123.491.173
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.438.595.903	2.432.024.594
+ Trả cổ tức		22.660.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	44.508.581.337	25.519.761.276

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông ngày 28/04/2017.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng).

Ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018.

Ngày 22/02/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về gia hạn thời gian trả cổ tức đến ngày 20/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu hoạt động xây lắp	826.881.860.765	783.323.971.439
Doanh thu bán điện	41.690.280.327	34.891.588.852
Cộng	868.572.141.092	818.215.560.291

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hoạt động xây lắp	711.806.927.089	669.034.385.674
Giá vốn của hoạt động bán điện	16.028.329.543	14.958.812.327
Cộng	727.835.256.632	683.993.198.001

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.914.946	384.303.170
Lãi chênh lệch tỷ giá	191.725.971	10.373.224
Cộng	484.640.917	394.676.394

26. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	47.656.613.514	41.569.238.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	767.137.744
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	104.321.900	2.258.750.063
Chi phí tài chính khác	316.227.665	1.869.061.016
Cộng	48.077.163.079	46.464.186.923

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	3.108.937.065	3.442.129.351
Tiền lương	39.840.658.230	38.448.204.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.105.707.285	968.499.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.826.989.259	2.974.675.089
Các khoản khác	12.014.433.906	10.920.037.485
Cộng	59.896.725.745	56.753.545.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	468.521.927	422.727.273
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình	-	351.281.816
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	12.727.274	18.181.820
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	-	259.821.819
Các khoản khác	-	118.538.268
Cộng	481.249.201	1.170.550.996

29. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	885.192.347	1.759.858.785
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	137.491.663	-
Các khoản khác	57.369.988	30.718.746
Cộng	1.080.053.998	1.790.577.531

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.648.831.756	30.779.279.936
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.022.684.010	(1.086.549.442)
- Điều chỉnh tăng	1.022.684.010	1.790.705.419
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	885.192.347	1.759.858.785
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	137.491.663	30.718.746
+ Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	-	127.888
- Điều chỉnh giảm	-	2.877.254.861
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính TNDN các năm trước	-	2.877.254.861
Tổng thu nhập chịu thuế	33.671.515.766	29.692.730.494
+ Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	14.528.881.170	17.253.050.581
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	19.142.634.596	12.439.679.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.820.039.694	4.694.578.107
+ Từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	2.905.776.234	3.450.610.116
+ Từ hoạt động sản xuất điện năng (thuế suất ưu đãi 10%)	1.914.263.460	1.243.967.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	957.131.730	621.983.996
+ Từ hoạt động sản xuất điện năng (50%)	957.131.730	621.983.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.102.068.665	5.771.336.906
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.862.907.964	4.072.594.111
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	239.160.701	1.698.742.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.546.763.091	25.007.943.030
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.438.595.903)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	2.438.595.903
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.546.763.091	22.569.347.127
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.772	2.191

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của Đại hội cổ đông sau này.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.279.986.280	453.022.261.498
Chi phí nhân công	196.341.565.639	181.971.818.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.685.547.039	24.767.483.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.724.519.623	87.322.595.805
Chi phí khác bằng tiền	36.732.979.720	28.861.442.952
Cộng	814.764.598.301	775.945.602.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bộ phận	918.004.239.822	822.996.586.874	41.690.280.327	34.891.588.852	(91.122.379.057)	(39.672.615.435)	868.572.141.092	818.215.560.291
Chi phí bộ phận	860.902.749.247	763.387.943.657	17.951.612.187	17.031.415.069	(91.122.379.057)	(39.672.615.435)	787.731.982.377	740.746.743.291
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	57.101.490.575	59.608.643.217	23.738.668.140	17.860.173.783	-	-	80.840.158.715	77.468.817.000
Chi phí lãi vay thuần	(42.784.508.483)	(36.087.701.252)	(4.579.190.085)	(5.097.233.678)	-	-	(47.363.698.568)	(41.184.934.930)
Lãi hoạt động tài chính khác	(211.980.135)	(2.619.085.012)	(16.843.459)	(6.740.524)	-	-	(228.823.594)	(2.625.825.536)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(42.996.488.618)	(38.706.786.264)	(4.596.033.544)	(5.103.974.202)	-	-	(47.592.522.162)	(43.810.760.466)
Thu nhập khác	481.249.201	1.163.049.092	-	7.501.904	-	-	481.249.201	1.170.550.996
Chi phí khác	1.046.658.164	1.466.555.959	33.395.834	324.021.572	-	-	1.080.053.998	1.790.577.531
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	(565.408.963)	(303.506.867)	(33.395.834)	(316.519.668)	-	-	(598.804.797)	(620.026.535)
Lợi nhuận trước thuế	13.539.592.994	20.598.350.086	19.109.238.762	12.439.679.913	-	-	32.648.831.756	33.038.029.999
Thuế TNDN	3.144.936.935	5.149.352.911	957.131.730	621.983.995	-	-	4.102.068.665	5.771.336.906
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.394.656.059	15.448.997.175	18.152.107.032	11.817.695.918	-	-	28.546.763.091	27.266.693.093
Tài sản ngắn hạn	1.594.363.795.333	1.322.060.711.569	6.041.424.591	6.570.675.323	(566.869.570.282)	(475.934.371.941)	1.033.535.649.642	852.697.014.951
Tài sản dài hạn	135.979.441.603	125.539.420.069	95.408.759.776	102.073.530.820	-	-	231.388.201.379	227.612.950.889
Tổng tài sản	1.730.343.236.936	1.447.600.131.638	101.450.184.367	108.644.206.143	(566.869.570.282)	(475.934.371.941)	1.264.923.851.021	1.080.309.965.840
Nợ ngắn hạn	1.481.974.024.932	1.213.493.778.207	82.340.945.605	96.204.526.230	(566.869.570.282)	(475.934.371.941)	997.445.400.255	833.763.932.496
Nợ dài hạn	69.436.620.100	93.721.608.628	19.109.238.762	-	-	-	88.545.858.862	93.721.608.628
Tổng nợ	1.551.410.645.032	1.307.215.386.835	101.450.184.367	96.204.526.230	(566.869.570.282)	(475.934.371.941)	1.085.991.259.117	927.485.541.124
Khấu hao	19.020.775.995	18.102.087.566	6.664.771.044	6.665.396.044	-	-	25.685.547.039	24.767.483.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	57,71	68,71
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2.831.078,01	2.892.960,27
Phải trả người bán (USD)	61.965,00	61.965,00

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Tuy nhiên, đây là các công trình đang trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Do đó, rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	170.302.971.435	-	170.302.971.435
Chi phí phải trả	35.551.541.134	-	35.551.541.134
Vay và nợ thuê tài chính	588.857.502.482	88.545.858.862	677.403.361.344
Phải trả khác	36.304.553.763	-	36.304.553.763
Cộng	831.016.568.814	88.545.858.862	919.562.427.676
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	148.748.670.805	-	148.748.670.805
Chi phí phải trả	30.093.509.954	-	30.093.509.954
Vay và nợ thuê tài chính	479.244.978.974	93.721.608.628	572.966.587.602
Phải trả khác	10.975.261.723	-	10.975.261.723
Cộng	669.062.421.456	93.721.608.628	762.784.030.084

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.285.462.483		13.285.462.483
Đầu tư tài chính	-	8.082.208.037	8.082.208.037
Phải thu khách hàng	630.422.933.042	-	630.422.933.042
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	1.975.297.487	1.113.633.094	3.088.930.581
Cộng	649.212.339.290	9.195.841.131	658.408.180.421

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.539.028.349		12.539.028.349
Đầu tư tài chính	-	8.186.529.937	8.186.529.937
Phải thu khách hàng	478.965.361.188	-	478.965.361.188
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	1.874.349.450	1.350.133.094	3.224.482.544
Cộng	496.907.385.265	9.536.663.031	506.444.048.296

35. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP ĐTPT ĐT và KCN Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 3	Mua vữa bê tông	1.314.302.285	4.977.251.630
Công ty CP Sông Đà 2	Mua vật tư	-	5.062.115.184
Công ty CP Sông Đà 9	Thuê ca máy	-	124.765.434
Công ty CP Sông Đà 6	Mua vữa bê tông	330.389.296	2.505.889.230
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Thí nghiệm	48.035.592	921.889.707
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 3	Bán vữa bê tông	-	2.772.998.814
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vật tư	20.406.467.956	2.713.416.350
Công ty CP Sông Đà 9	Bán vật tư	53.280.000	67.578.688
Công ty CP Sông Đà 10	Cho thuê ca máy	-	160.002.925
Công ty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Xây lắp	-	1.252.710.006
Công ty CP ĐTPT ĐT và KCN Sông Đà	Xây lắp	3.709.095.185	21.236.333.094
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Xây lắp	15.336.102.021	-
Các nghiệp vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Trả gốc vay	1.594.935.599	1.594.935.599
	Chi phí lãi vay	1.668.641.055	1.296.120.526
	Trả lãi vay	1.731.230.872	536.797.360
Công ty CP Điện Việt Lào	Lãi cho vay	268.324.144	282.438.729

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2018

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thọ